

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Quý II năm 2025**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	1 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5 - 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 64

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt và vàng	V.1	1.088.414	963.723
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN")	V.2	6.163.000	11.299.668
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	V.3	110.144.975	70.243.963
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		107.747.375	67.919.703
2	Cho vay các TCTD khác		2.397.600	2.324.260
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.4	10.264.524	8.866.716
1	Chứng khoán kinh doanh		10.264.524	8.868.966
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	(2.250)
VI	Cho vay khách hàng		217.398.122	206.073.210
1	Cho vay khách hàng	V.5	220.570.565	209.354.643
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.6	(3.172.443)	(3.281.433)
VIII	Chứng khoán đầu tư		23.292.635	19.632.455
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	V.7a	23.292.635	17.555.894
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	V.7b	350.458	2.427.019
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	V.7c	(350.458)	(350.458)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.8	59.070	62.069
4	Đầu tư dài hạn khác		59.070	62.432
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	(363)
X	Tài sản cố định ("TSCĐ")		1.455.204	1.367.030
1	Tài sản cố định hữu hình	V.9	508.877	488.465
	- Nguyên giá TSCĐ		1.151.172	1.091.952
	- Hao mòn TSCĐ		(642.295)	(603.487)
3	Tài sản cố định vô hình	V.10	946.327	878.565
	- Nguyên giá TSCĐ		1.269.208	1.163.201
	- Hao mòn TSCĐ		(322.881)	(284.636)
XI	Bất động sản đầu tư ("BĐSDT")	V.11	56.855	54.010
	- Nguyên giá BĐSĐT		66.210	62.778
	- Hao mòn BĐSĐT		(9.355)	(8.768)
XII	Tài sản Có khác	V.12	9.163.843	7.136.004
1	Các khoản phải thu		2.599.536	2.202.813
2	Các khoản lãi, phí phải thu		4.294.359	2.581.613
4	Tài sản Có khác		2.299.202	2.380.855
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	V.13	-	267.021
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(29.254)	(29.277)
	TỔNG TÀI SẢN		379.086.642	325.698.848

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN		6.597.412	2.064.483
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNNVN	V.14	6.597.412	2.064.483
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.15	127.173.329	85.303.651
1	Tiền gửi của các TCTD khác		90.289.864	55.895.146
2	Vay các TCTD khác		36.883.465	29.408.505
III	Tiền gửi của khách hàng	V.16	166.648.051	168.320.164
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.17	702.967	303.574
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		-	1.020
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.18	32.344.900	30.450.200
VII	Các khoản nợ khác	V.19	6.059.113	4.252.901
1	Các khoản lãi, phí phải trả		4.251.759	2.922.277
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		1.807.354	1.330.624
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		339.525.772	290.695.993
VIII	Vốn chủ sở hữu	V.20	39.560.870	35.002.855
1	Vốn của TCTD		28.453.167	28.353.167
a	- Vốn điều lệ		28.450.000	28.350.000
c	- Thặng dư vốn cổ phần		3.167	3.167
2	Quỹ của TCTD		2.666.271	2.666.271
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(845)	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối		8.442.277	3.983.417
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		39.560.870	35.002.855
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		379.086.642	325.698.848

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
1	Cam kết giao dịch hối đoái			
	Cam kết mua ngoại tệ	V.37	953.621	355.614
	Cam kết bán ngoại tệ	V.37	1.471.791	863.634
	Cam kết mua - giao dịch hoán đổi tiền tệ	V.37	45.469.525	50.051.658
	Cam kết bán - giao dịch hoán đổi tiền tệ	V.37	40.852.728	37.394.340
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	V.37	5.687.177	2.228.158
3	Bảo lãnh khác (Bảo lãnh bảo hành, thực hiện hợp đồng, tạm ứng)	V.37	9.173.637	8.516.675
4	Hợp đồng hoán đổi lãi suất	V.37	7.759.500	8.150.314
5	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		2.951.443	3.370.203
6	Nợ gốc khó đòi đã xử lý		5.765.725	6.000.109
7	Tài sản và chứng từ khác		1.242.921	1.378.227

Ngày 30 tháng 7 năm 2025

Người lập:



Nghiêm Thị Thu Nga

Người kiểm soát:



Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Quý II năm 2025

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	V.21	5.962.729	5.254.070	11.581.381	10.042.449
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	V.22	(3.498.340)	(2.512.494)	(6.666.510)	(5.299.154)
I.	Thu nhập lãi thuần		2.464.389	2.741.576	4.914.871	4.743.295
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		236.214	235.128	470.711	430.476
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(64.206)	(44.092)	(123.253)	(98.808)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	V.23	172.008	191.036	347.458	331.668
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	V.24	68.778	303.621	118.995	406.431
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	V.25	(54.904)	(38.737)	111.113	68.767
V.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	V.26	24.402	98.856	359.300	442.516
5	Thu nhập từ hoạt động khác		56.210	56.533	186.865	112.206
6	Chi phí hoạt động khác		(45.950)	(48.696)	(141.140)	(94.226)
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác	V.27	10.260	7.837	45.725	17.980
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	V.28	7.544	827	2.614.862	839
VIII.	Chi phí hoạt động	V.29	(967.924)	(949.315)	(2.001.858)	(1.860.638)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.724.553	2.355.701	6.510.466	4.150.858
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(218.673)	(623.299)	(654.230)	(912.200)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		1.505.880	1.732.402	5.856.236	3.238.658
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(299.705)	(350.616)	(1.157.576)	(655.540)
XII.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	V.30	(299.705)	(350.616)	(1.157.576)	(655.540)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế		1.206.175	1.381.786	4.698.660	2.583.118

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý II năm 2025

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
XIV.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	-	-	-
XV.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	V.31			1.604	(điều chỉnh lại) 884

Người lập: 

Nghiêm Thị Thu Nga

Ngày 30 tháng 7 năm 2025

Người kiểm soát:



Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Người duyệt:




Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý II năm 2025

(Theo phương pháp trực tiếp)

STT	CHỈ TIÊU	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	9.800.158	10.037.311
02.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(5.322.266)	(6.070.813)
03.	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	345.491	331.515
04.	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán	587.158	1.168.935
05.	Thu nhập khác	3.805	(8.111)
06.	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	39.369	25.990
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.910.124)	(1.791.712)
08.	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(921.118)	(688.357)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động		2.622.473	3.004.758
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09.	Biến động các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(73.340)	(1.627.206)
10.	Biến động các khoản về kinh doanh chứng khoán	(5.137.792)	8.146.034
12.	Biến động các khoản cho vay khách hàng	(15.531.033)	(6.207.008)
13.	Sử dụng nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản	(258.432)	(1.168.163)
14.	Biến động khác về tài sản hoạt động	(633.154)	(716.801)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15.	Biến động các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	4.532.929	(451.571)
16.	Biến động các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác	44.395.348	14.157.830
17.	Biến động tiền gửi của khách hàng	(1.671.966)	4.613.319
18.	Biến động phát hành giấy tờ có giá	1.894.700	(5.372.800)
20.	Biến động các công cụ tài chính phái sinh và các nợ phải trả tài chính khác	399.393	(75.690)
21.	Biến động khác về công nợ hoạt động	42.370	(112.405)
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	30.581.496	14.190.297

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý II năm 2025
(Theo phương pháp trực tiếp)

STT	CHỈ TIÊU	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01.	Mua sắm tài sản cố định	(190.918)	(20.735)
02.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	11.133	101
05.	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	6.440	930
08.	Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	4.300.000	-
09.	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	7.544	839
II.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	4.134.199	(18.865)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01.	Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	100.000	-
III.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	100.000	-
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	34.815.695	14.171.432
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	80.183.094	49.459.218
VII.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (Thuyết minh V.32)	114.998.789	63.630.650

Ngày 30 tháng 7 năm 2025

Người lập:



Nghiêm Thị Thu Nga

Người kiểm soát:



Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Mẫu số: B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

I. Thông tin về Ngân hàng

0051/QĐ/NH-GP ngày 25 tháng 3 năm 1994

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp. Giấy phép Hoạt động Ngân hàng được sửa đổi nhiều lần, và lần sửa đổi gần nhất theo Quyết định số 2206/QĐ-NHNN ngày 28 tháng 5 năm 2025 của NHNNVN.

0200253985 ngày 14 tháng 1 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần, và đăng ký thay đổi gần nhất là lần thứ 38 vào ngày 7 tháng 6 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Ông Lê Văn Tản	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Thị Nga	Phó Chủ tịch thường trực HĐQT
Bà Lê Thu Thủy	Phó Chủ tịch HĐQT
Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Fergus Macdonald Clark	Thành viên độc lập HĐQT
Ông Matthew Sander Hosford	Thành viên độc lập HĐQT (từ ngày 25/04/2025)
Ông Mathew Nevil Welch	Thành viên HĐQT
Bà Trần Thị Thanh Thủy	Thành viên HĐQT

Ông Lê Quốc Long	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đình Khoán	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thu Trang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Mạnh Phú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 11/01/2025)
Ông Bùi Quốc Hiệu	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 11/01/2025)

Ông Lê Văn Tản Chủ tịch Hội đồng Quản trị

198 Trần Quang Khải, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

II. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

2. Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ của Ngân hàng là 28.450.000 triệu Đồng Việt Nam (31/12/2024: 28.350.000 triệu Đồng Việt Nam).

3. Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Số 198 Trần Quang Khải, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện, bốn mươi chín (49) chi nhánh, một trăm ba mươi hai (132) phòng giao dịch trên cả nước (31/12/2024: một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện, bốn mươi chín (49) chi nhánh, một trăm ba mươi hai (132) phòng giao dịch trên cả nước).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Ngân hàng có một (01) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank	0103099985 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 12 năm 2008 và điều chỉnh gần đây nhất là ngày 10 tháng 12 năm 2024.	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%

Ngày 24 tháng 1 năm 2025, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Quyết định số 164/QĐ-NHNN sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu Điện; theo đó, Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu Điện do AEON Financial Service Co., Ltd sở hữu 100% vốn điều lệ. Ngày 3 tháng 2 năm 2025, Ngân hàng đã hoàn thành chuyển nhượng 100% phần vốn góp của Ngân hàng tại Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu Điện cho bên nhận chuyển nhượng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có hai (02) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank	0103099985 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 12 năm 2008 và điều chỉnh gần đây nhất là ngày 10 tháng 12 năm 2024.	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu Điện	96/GP-NHNN ngày 28 tháng 9 năm 2018 và sửa đổi bổ sung theo Quyết định số 50/QĐ-NHNN ngày 9 tháng 1 năm 2023 của Thống đốc NHNNVN.	Tài chính tiêu dùng	100%

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng bao gồm Ngân hàng và các công ty con (được gọi chung là “SeABank”).

4. Tổng số nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, SeABank có 5.289 nhân viên (31/12/2024: 5.557 nhân viên).

III. Cơ sở lập báo cáo tài chính

1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực kế toán và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của SeABank theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của SeABank bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý II năm 2025 của Ngân hàng được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

4. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của SeABank là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất

("Triệu VND").

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được SeABank áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

1. Cơ sở hợp nhất

a) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền chỉ phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

b) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ SeABank và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

c) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con của SeABank. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Ngân hàng trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

2. Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay ("tỷ giá giao ngay") (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì SeABank sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của SeABank được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu. Chênh lệch

tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các TCTD khác có thời hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

4. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các TCTD khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi có kỳ hạn, trừ tiền gửi thanh toán và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể. Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được phản ánh theo số dư gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31/2024/TT-NHNN. Theo đó, SeABank thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho tiền gửi có kỳ hạn và cho vay theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh IV.8.

Theo quy định của Nghị định 86/2024/NĐ-CP, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác.

5. Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

a) Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán được mua với mục đích kinh doanh, mua để bán trong thời gian không quá 1 năm nhằm hưởng chênh lệch giá mà không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp.

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán Nợ và chứng khoán Vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán Nợ được SeABank mua hần với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, SeABank phải chắc chắn về khả năng giữ đến ngày đáo hạn của chứng khoán. Chứng khoán đã được phân loại vào chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ không được bán hần trước thời điểm đáo hạn hoặc chuyển sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

SeABank phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, SeABank được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

b) Ghi nhận

SeABank ghi nhận chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư vào ngày SeABank trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

c) Đo lường

Chứng khoán nợ

Đối với chứng khoán Nợ là chứng khoán kinh doanh, SeABank ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán (nếu có).

Đối với chứng khoán Nợ là chứng khoán đầu tư, SeABank ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư, bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng rủi ro tín dụng cho chứng khoán đầu tư là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường. Đối với chứng khoán nợ do tổ chức tín dụng khác và tổ chức kinh tế trong nước phát hành đã niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán thì SeABank không thực hiện trích lập bổ sung hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư này.

Đối với chứng khoán Nợ là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết thì SeABank trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các trái phiếu này theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh IV.8.

Dự phòng rủi ro chứng khoán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Thu nhập lãi sau mua của chứng khoán nợ là chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi nhận được tiền lãi từ tổ chức phát hành (cơ sở thực thu).

Thu nhập lãi sau mua của chứng khoán nợ là chứng khoán đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích ngoại trừ lãi từ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 như được trình bày tại Thuyết minh IV.8 được ghi nhận khi thu được (cơ sở thực thu). Khoản tiền lãi dồn tích trước khi SeABank mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá chứng khoán thực tế trên thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Đối với các loại chứng khoán Vốn đã niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, hoặc chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày trích lập dự phòng, mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán vốn này được xác định theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh IV.6(b).

Đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch, mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán vốn này được xác định theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh IV.6(b).

d) Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc SeABank đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

a) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và SeABank không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

b) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà SeABank đang đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến SeABank có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của SeABank tại đơn vị đó.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

7. Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của SeABank đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi SeABank chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng được thực hiện theo quy định của Nghị định 86/2024/NĐ-CP như được trình bày tại Thuyết minh IV.8.

8. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

a) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các tài sản Có phát sinh từ các hoạt động sau (“sau đây gọi là các khoản nợ”):

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết;

- Ủy thác cấp tín dụng;
 - Gửi tiền (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
 - Mua bán nợ;
 - Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
 - Mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành
 - Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng;
 - Mua hản miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng;
- được thực hiện theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 31.

SeABank thực hiện việc phân loại nợ hàng tháng theo phương pháp định lượng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc
		(b) Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Khoản nợ quá hạn đến 90 ngày; hoặc
		(b) Khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc
		(b) Khoản nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc
		(c) Khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc
		(d) Khoản nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: • Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các Tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các Tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 2, 5 Điều 136 Luật các Tổ chức tín dụng.
		(e) Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc
		(f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày ; hoặc
		(b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc
		(c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc
		(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
		(e) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc
		(f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.

5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Khoản nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản.
---	------------------------	---

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 3 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của SeABank để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ đã được phân loại vào Nhóm 2, Nhóm 3, Nhóm 4 theo quy định tại Điểm a, b, Khoản 3, Điều 10 của Thông tư 31 từ 01 (một) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Phân loại cam kết ngoại bảng:

- Phân loại vào Nhóm 1 nếu SeABank đánh giá khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết;
- Phân loại vào Nhóm 2 trở lên nếu SeABank đánh giá khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ theo cam kết;
- Phân loại vào Nhóm 3 trở lên đối với cam kết ngoại bảng thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điểm c(iv), Khoản 1, Điều 10, Thông tư 31.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, SeABank phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày SeABank thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với SeABank mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì SeABank phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 (Yagi) theo quy định của NHNNVN.

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ngày 04 tháng 12 năm 2024 (“Thông tư 53”) do NHNNVN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3 (Thông tư 53/2024/TT-NHNN). Theo đó, Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng thuộc 26 tỉnh, thành phố (Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Sơn La, Điện Biên, Hòa Bình, Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình, Quảng Ninh, Thanh Hóa) được công bố gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3, có các khoản nợ:

- Dư nợ gốc phát sinh trước ngày 07 tháng 9 năm 2024 và từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính;
- Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi trong khoảng thời gian từ ngày 07 tháng 9 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025;
- Số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận; số dư nợ của khoản nợ đã quá hạn trên 10 (mười) ngày và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 07 tháng 9 năm 2024 đến hết ngày 16 tháng 12 năm 2024 khi thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu tiên theo quy định tại Thông tư 53.
- Được Ngân hàng đánh giá là các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc, lãi theo hợp đồng đã thỏa thuận do bị ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3; và được Ngân hàng đánh giá có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại; và
- Không vi phạm pháp luật;

b) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Nghị định 86/2024/NĐ-CP, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Nghị định 86/2024/NĐ-CP, theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

STT	Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ
1.	Số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam tại SeABank	100%
2.	Trái phiếu Chính phủ, vàng miếng theo quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh vàng; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ tại SeABank;	95%
3.	Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; công cụ chuyển nhượng, trái phiếu do SeABank phát hành; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền	95%

STT	Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ
	gửi do Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành có thời hạn còn lại dưới 1 năm	
4.	Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; công cụ chuyển nhượng, trái phiếu do SeABank phát hành; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi do Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
5.	Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; công cụ chuyển nhượng, trái phiếu do chính SeABank phát hành; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi do Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
6.	Chứng khoán do các Tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
7.	Chứng khoán do doanh nghiệp (trừ Tổ chức tín dụng) phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
8.	Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại Khoản 3,4,5 Điều này, do Tổ chức tín dụng có niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50%
9.	Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại Khoản 3,4,5 Điều này, do Tổ chức tín dụng khác chưa niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
10.	Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
11.	Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp chưa niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
12.	Bất động sản	50%
13.	Các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo Thông tư 53

Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 53 như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	Thời hạn trích
Tối thiểu 70% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2026

c) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Nghị định 86/2024/NĐ-CP, dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4, trừ các khoản nợ sau đây:

- Tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam;
- Khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;
- Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;

- Khoản nợ phát sinh từ hoạt động quy định tại Khoản 2, Điều 3, Nghị định 86 giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

d) Xử lý nợ xấu

Theo Nghị định 86/2024/NĐ-CP, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân). Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

e) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 31/2024/TT-NHNN, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi SeABank được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh IV.8.

9. Các công cụ tài chính phái sinh

a) Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng phái sinh tiền tệ bao gồm: hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết mua/bán một lượng ngoại tệ với đồng VND hoặc với một ngoại tệ khác tại một ngày trong tương lai với tỷ giá kỳ hạn được xác định tại ngày giao dịch. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch do đánh giá lại cuối mỗi tháng được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là giao dịch giữa hai bên, cam kết thực hiện giao dịch bao gồm một giao dịch mua và một giao dịch bán cùng số lượng một loại ngoại tệ này với một loại ngoại tệ khác với tỷ giá của hai giao dịch xác định tại thời điểm giao dịch và ngày thanh toán của hai giao dịch là khác nhau. Một giao dịch hoán đổi tiền tệ có thể gồm hai giao dịch giao ngay, hai giao dịch kỳ hạn hoặc một giao dịch giao ngay và một giao dịch kỳ hạn. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá của hai giao dịch sẽ được ghi nhận tại ngày thanh toán của giao dịch thứ nhất của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian của hợp đồng hoán đổi.

b) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên một hoặc nhiều khoản tiền vốn danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền được theo dõi trên tài khoản ngoại bảng tại khoản mục “Hợp đồng hoán đổi lãi suất”. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền trao đổi gốc đầu kỳ và cuối kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền chỉ trao đổi gốc cuối kỳ mà không trao đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự giống như các hợp đồng kỳ hạn. Các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

10. Tài sản cố định hữu hình

a) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải, thuyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Các tài sản cố định khác	5 năm

11. Tài sản cố định vô hình

a) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

b) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất lâu dài được thể hiện theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất lâu dài bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

12. Bất động sản đầu tư

a) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian ước tính của bất động sản đầu tư cho thuê là nhà cửa, vật kiến trúc là 10 - 50 năm. Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất lâu dài không được tính khấu hao.

13. Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, SeABank thực hiện trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi SeABank sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

14. Dự phòng khác

Một khoản dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh IV.4, IV.5, IV.6, IV.7, IV.8 và IV.13 được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, SeABank có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

15. Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

16. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

Các khoản nhận ủy thác mà SeABank chịu rủi ro là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chỉ định, SeABank có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn, SeABank ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, đồng thời ghi nhận các hoạt động đầu tư, cho vay vào báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của SeABank.

17. Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phụ trội và chiết khấu được phân bổ. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

18. Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

19. Vốn điều lệ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch (tăng hoặc giảm) do giá phát hành cổ phiếu cao hoặc thấp hơn mệnh giá.

20. Các quỹ dự trữ

Theo Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 18 tháng 1 năm 2024 và có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 7 năm 2024 (“Luật các Tổ chức tín dụng”), hàng năm, Ngân hàng và Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu Điện phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu của Ngân hàng được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ này được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank được yêu cầu thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng mẹ.

21. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của SeABank.

22. Doanh thu và thu nhập khác

a) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 như trình bày tại Thuyết minh IV.8 và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 53, như trình bày tại Thuyết minh IV.8, được ghi nhận khi SeABank thực sự thu được.

Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 như trình bày tại Thuyết minh IV.8 hoặc được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 53 như trình bày tại Thuyết minh IV.8 thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

b) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp.

c) Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của SeABank được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, SeABank chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

23. Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

24. Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

25. Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

26. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ kế toán giữa niên độ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán giữa niên độ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

27. Các bên liên quan

Các bên liên quan của SeABank bao gồm các trường hợp sau đây:

- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi, cha dượng, mẹ kế, cha mẹ vợ, cha mẹ chồng, con đẻ con nuôi con riêng, anh, chị, em cùng cha mẹ, anh chị em cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha, anh vợ, chị vợ em vợ, anh chồng chị chồng em chồng, anh rể, em rể, chị dâu em dâu của người cùng cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha; Ông bà nội ông bà ngoại; cháu ruột cháu ngoại; bác ruột, cô ruột, dì ruột, chú ruột, cậu ruột và cháu ruột của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng; và
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

28. Lãi trên cổ phiếu

SeABank trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho năm kết thúc cùng ngày, Ngân hàng không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm nên việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

29. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của SeABank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của SeABank là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

30. Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào SeABank cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. SeABank cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng

Khi ngân hàng hoàn trả thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng phải nhận nợ với ngân hàng hoàn trả, đồng thời khách hàng phải nhận nợ với Ngân hàng số tiền ngân hàng hoàn trả đã thanh toán cho bên thụ hưởng theo cam kết tại thư tín dụng. Khi nhận được thông báo của ngân hàng hoàn trả là đã thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng ghi nhận khoản tiền đã nhận nợ với ngân hàng hoàn trả là một khoản vay tổ chức tín dụng khác, đồng thời ghi nhận khoản tiền mà khách hàng đã nhận nợ là một khoản cho vay khách hàng.

31. Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động hợp nhất của SeABank, tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, SeABank phân loại các công cụ tài chính như sau:

a) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

- Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, SeABank xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà SeABank có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được SeABank xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được SeABank xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà SeABank có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được SeABank xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà SeABank có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

b) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, SeABank xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

32. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của SeABank trong kỳ trước.

33. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất

1. Tiền mặt và vàng

	30/06/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ bằng VND	926.656	819.034
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ	154.710	139.742
Vàng	7.048	4.947
	1.088.414	963.723

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	30/06/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNNVN bằng VND	5.951.880	10.922.509
Tiền gửi thanh toán tại NHNNVN bằng ngoại tệ	211.120	377.159
	6.163.000	11.299.668

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc (“DTBB”). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi khách hàng cá nhân và doanh nghiệp của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/06/2025	31/12/2024
Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%

3. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	16.614.616	11.375.128
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	15.796.677	10.608.790
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	817.939	766.338
Tiền gửi có kỳ hạn	91.132.759	56.544.575
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	69.020.200	37.379.520
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	22.112.559	19.165.055
	107.747.375	67.919.703
Cho vay các TCTD khác		
Cho vay các TCTD khác bằng VND	2.397.600	2.324.260
<i>Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu</i>	-	42.260
	2.397.600	2.324.260
	110.144.975	70.243.963

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác:

	30/06/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	93.530.359	58.868.835

4. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Chứng khoán Nợ		
Trái phiếu Chính phủ	6.711.539	4.745.046
Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	2.003.244	1.104.802
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	1.549.741	3.019.118
	10.264.524	8.868.966
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		
Dự phòng chung chứng khoán kinh doanh (i)	-	(2.250)
	10.264.524	8.866.716

Trạng thái niêm yết của các trái phiếu tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/06/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Đã niêm yết	8.261.280	7.464.164
Chưa niêm yết	-	300.000
	8.261.280	7.764.164

Phân tích chất lượng trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	30/06/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	-	300.000

(i) Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh

	30/06/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Dự phòng chung chứng khoán kinh doanh	-	(2.250)

Biến động dự phòng chung chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	2.250	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh V.25)	(2.250)	-
Số dư cuối kỳ	-	-

5. Cho vay khách hàng

	30/06/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	220.278.634	208.971.041
Các khoản trả thay khách hàng	70.718	74.952
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	221.213	308.650
	220.570.565	209.354.643

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng:

	30/06/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	214.391.003	204.036.375
Nợ cần chú ý	1.868.152	1.358.912
Nợ dưới tiêu chuẩn	492.783	202.862
Nợ nghi ngờ	480.959	695.091
Nợ có khả năng mất vốn	3.337.668	3.061.403
	220.570.565	209.354.643

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay:

	30/06/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	138.743.917	104.496.969
Nợ trung hạn	48.694.617	73.586.267
Nợ dài hạn	33.132.031	31.271.407
	220.570.565	209.354.643

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo loại tiền tệ:

	30/06/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Cho vay bằng VND	209.178.118	203.812.898
Cho vay bằng ngoại tệ	11.392.447	5.541.745
	220.570.565	209.354.643

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

	30/06/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Nhà nước	2.549.310	1.610.417
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước trên 50%	4.170.754	2.462.030
Công ty Cổ phần khác	78.662.107	69.472.202
Công ty TNHH khác	92.041.665	90.162.333
Công ty hợp danh	2.318	-
Doanh nghiệp tư nhân	23.949	36.973
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	595.146	533.608
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	32.726	32.786
Hộ kinh doanh, cá nhân	42.485.586	45.013.591
Thành phần kinh tế khác	7.004	30.703
	220.570.565	209.354.643

6. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/06/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng chung (i)	1.625.793	1.548.258
Dự phòng cụ thể (ii)	1.546.650	1.733.175
	3.172.443	3.281.433

(i) Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.548.258	1.333.794
Trích lập dự phòng trong kỳ	107.174	42.581
Giảm do thanh lý công ty con	(29.639)	-
Số dư cuối kỳ	1.625.793	1.376.375

(ii) Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.733.175	1.644.225
Trích lập dự phòng trong kỳ	547.056	869.619
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(258.432)	(1.168.163)
Giảm do thanh lý công ty con	(475.149)	-
Số dư cuối kỳ	1.546.650	1.345.681

7. Chứng khoán đầu tư

a. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/06/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Chứng khoán Nợ		
- Trái phiếu Chính phủ	15.031.256	10.340.000
- Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	2.630.224	2.633.098
- Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	5.531.155	3.850.364
- Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	100.000	650.378
	23.292.635	17.473.840
Chứng khoán Vốn		
- Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	82.054
	23.292.635	17.555.894

Phân tích chất lượng trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	30/06/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.900.000	1.900.000

b. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	2.000.000
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	350.458	427.019
	350.458	2.427.019

Phân tích chất lượng trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	30/06/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	-	76.561
Nợ có khả năng mất vốn	350.458	350.458
	350.458	427.019

c. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	30/06/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng cụ thể chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	350.458	350.458
	350.458	350.458

8. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/06/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản đầu tư dài hạn khác (i)	59.070	62.432
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (ii)	-	(363)
	59.070	62.069

(i) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/06/2025		31/12/2024	
	Giá gốc	Tỷ lệ	Giá gốc	Tỷ lệ
	(Triệu VND)	sở hữu	(Triệu VND)	sở hữu
Đầu tư dài hạn khác				
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	3.300	1,06%	3.300	1,06%
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	4.800	1,59%	4.800	1,59%
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	22.470	6,44%	10.000	5,00%
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	10.000	8,33%	10.000	8,33%
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	11.000	2,20%	11.000	2,20%
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	0,00%	12.470	9,59%
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	7.500	2,83%	7.500	2,83%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Số liệu Toàn Cầu	-	0,00%	2.670	2,13%
Công ty Cổ phần Phát triển Nhân trí Việt Nam	-	0,00%	436	9,99%
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Bưu Điện (PTICC)	-	0,00%	256	0,46%
	59.070		62.432	

(ii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	363	540
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh V.29)	(363)	(177)
Số dư cuối kỳ	-	363

9. Tài sản cố định hữu hình

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc, thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	18.677	480.823	434.554	118.572	39.326	1.091.952
Mua trong kỳ	-	60.995	7.959	1.192	110	70.256
Thanh lý, nhượng bán	(1.288)	(843)	(696)	(3.639)	(243)	(6.709)
Giảm do thanh lý công ty con	-	(1.854)	-	(2.473)	-	(4.327)
Số dư cuối kỳ	17.389	539.121	441.817	113.652	39.193	1.151.172
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	7.168	230.115	259.611	91.143	15.450	603.487
Khấu hao trong kỳ	422	19.840	19.314	5.955	2.194	47.725
Thanh lý, nhượng bán	(413)	(843)	(696)	(3.639)	(243)	(5.834)
Giảm do thanh lý công ty con	-	(872)	-	(2.211)	-	(3.083)
Số dư cuối kỳ	7.177	248.240	278.229	91.248	17.401	642.295
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	11.509	250.708	174.943	27.429	23.876	488.465
Số dư cuối kỳ	10.212	290.881	163.588	22.404	21.792	508.877

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc, thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	19.075	480.916	422.964	120.021	39.897	1.082.873
Mua trong kỳ	-	256	1.423	1.544	360	3.583
Thanh lý, nhượng bán	(286)	(528)	(627)	(1.976)	(243)	(3.660)
Số dư cuối kỳ	18.789	480.644	423.760	119.589	40.014	1.082.796
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	6.712	193.915	223.702	94.968	12.311	531.608
Khấu hao trong kỳ	427	18.812	19.336	5.301	2.270	46.146
Thanh lý, nhượng bán	(286)	(528)	(627)	(1.976)	(243)	(3.660)
Số dư cuối kỳ	6.853	212.199	242.411	98.293	14.338	574.094
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	12.363	287.001	199.262	25.053	27.586	551.265
Số dư cuối kỳ	11.936	268.445	181.349	21.296	25.676	508.702

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 140.185 triệu VND (31/12/2024: 130.072 triệu VND).

10. Tài sản cố định vô hình

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	540.735	609.020	13.446	1.163.201
Mua trong kỳ	-	120.662	-	120.662
Thanh lý, nhượng bán	(6.378)	(2.985)	-	(9.363)
Giảm do thanh lý công ty con	-	-	(5.292)	(5.292)
Số dư cuối kỳ	534.357	726.697	8.154	1.269.208
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	274.286	10.350	284.636
Khấu hao trong kỳ	-	43.378	430	43.808
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.656)	-	(1.656)
Giảm do thanh lý công ty con	-	-	(3.907)	(3.907)
Số dư cuối kỳ	-	316.008	6.873	322.881
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	540.735	334.734	3.096	878.565
Số dư cuối kỳ	534.357	410.689	1.281	946.327

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	384.373	558.122	13.446	955.941
Mua trong kỳ	-	17.152	-	17.152
Số dư cuối kỳ	384.373	575.274	13.446	973.093
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	228.903	9.005	237.908
Khấu hao trong kỳ	-	22.132	675	22.807
Số dư cuối kỳ	-	251.035	9.680	260.715
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	384.373	329.219	4.441	718.033
Số dư cuối kỳ	384.373	324.239	3.766	712.378

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 56.405 triệu VND (31/12/2024: 58.870 triệu VND).

11. Bất động sản đầu tư

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	20.221	42.557	62.778
Số tăng trong kỳ	3.432	-	3.432
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	23.653	42.557	66.210
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	8.768	8.768
Khấu hao trong kỳ	-	587	587
Số dư cuối kỳ	-	9.355	9.355
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	20.221	33.789	54.010
Số dư cuối kỳ	23.653	33.202	56.855

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	21.620	42.557	64.177
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	(777)	-	(777)
Số dư cuối kỳ	20.843	42.557	63.400
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	7.593	7.593
Khấu hao trong kỳ	-	587	587
Số dư cuối kỳ	-	8.180	8.180
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	21.620	34.964	56.584
Số dư cuối kỳ	20.843	34.377	55.220

12. Tài sản Có khác

	30/06/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Các khoản phải thu	2.599.536	2.202.813
Các khoản phải thu nội bộ	478.926	440.173
Các khoản phải thu bên ngoài	2.120.610	1.762.640
Các khoản lãi, phí phải thu	4.294.359	2.581.613
Tài sản Có khác	2.299.202	2.380.855
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (i)	(29.254)	(29.277)
	9.163.843	7.136.004

Phân tích chất lượng các tài sản Có được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	30/06/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.056.000	1.056.000

(i) Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	29.277	30.003
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh V.29)	(23)	(437)
Số dư cuối kỳ	29.254	29.566

13. Lợi thế thương mại

	30/06/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Tổng giá trị lợi thế thương mại ("LTTM")	712.055	712.055
Thời gian phân bổ (năm)	10	10
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu năm	445.034	373.829
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu năm	267.021	338.226
Lợi thế thương mại giảm trong kỳ	267.021	71.205
LTTM giảm do thanh lý công ty con	261.087	-
Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ (Thuyết minh V.29)	5.934	71.205
Tổng giá trị LTTM chưa phân bổ cuối kỳ/năm	-	267.021

14. Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNNVN

	30/06/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	4.544.747	-
Vay NHNNVN	2.052.665	2.064.483
	6.597.412	2.064.483

15. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	15.911.664	10.514.081
Bằng VND	15.911.657	10.514.081
Bằng ngoại tệ	7	-
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	74.378.200	45.381.065
Bằng VND	70.722.800	41.697.920
Bằng ngoại tệ	3.655.400	3.683.145
	90.289.864	55.895.146
Vay các TCTD khác		
Bằng VND	16.765.132	12.183.065
Trong đó:		
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu	10.242.694	6.993.632
- Vay khác	6.522.438	5.189.433
Bằng ngoại tệ	20.118.333	17.225.440
	36.883.465	29.408.505
	127.173.329	85.303.651

16. Tiền gửi của khách hàng

	30/06/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	17.040.216	31.560.724
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	16.072.182	30.592.350
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	968.034	968.374
Tiền gửi có kỳ hạn	148.346.197	135.664.655
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	147.897.866	135.262.759
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	448.331	401.896
Tiền gửi vốn chuyên dùng	392.638	379.872
Tiền gửi ký quỹ	869.000	714.913
	166.648.051	168.320.164

Phân tích số dư tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

	30/06/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Công ty Nhà nước	14.173.164	14.821.908
Công ty Cổ phần có vốn Nhà nước trên 50%	6.718.974	5.034.134
Công ty Cổ phần khác	18.925.696	34.601.355
Công ty TNHH khác	21.040.717	19.298.067
Công ty hợp danh	778	2.213
Doanh nghiệp tư nhân	109.664	88.428
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.132.726	1.038.783
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	32.485	49.722
Hộ kinh doanh, cá nhân	104.048.813	92.768.783
Thành phần kinh tế khác	465.034	616.771
	166.648.051	168.320.164

17. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)		
		Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	22.965.378	112.244	344.228	(231.984)
Giao dịch kỳ hạn lãi suất	53.345	84	-	84
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	85.127.538	566.192	754.879	(188.687)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	3.738.560	-	282.380	(282.380)
	111.884.821	678.520	1.381.487	(702.967)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	13.379.356	7.868	154.598	(146.730)
Giao dịch kỳ hạn lãi suất	66.606	9	2.011	(2.002)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	86.670.810	469.243	450.891	18.352
Giao dịch hoán đổi lãi suất	3.738.560	-	173.194	(173.194)
	103.855.332	477.120	780.694	(303.574)

18. Phát hành giấy tờ có giá

	30/06/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Trái phiếu có kỳ hạn	750.000	1.250.000
- Từ 5 năm trở lên	750.000	1.250.000
Chứng chỉ tiền gửi	31.594.900	29.200.200
	32.344.900	30.450.200

19. Các khoản nợ khác

	30/06/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	4.251.759	2.922.277
Các khoản phải trả và công nợ khác	1.807.354	1.330.624
Các khoản phải trả nội bộ	16.596	18.497
Các khoản phải trả bên ngoài	1.397.273	1.100.970
Trong đó:		
- Doanh thu chờ phân bổ	134	2.157
- Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh V.33)	1.054.365	856.402
- Các khoản phải trả khác	342.774	242.411
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	393.485	211.157
	6.059.113	4.252.901

Vốn cổ phần

	30/06/2025		31/12/2024	
	Tổng số Cổ phiếu	Triệu VND	Tổng số Cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.845.000.000	28.450.000	2.835.000.000	28.350.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.845.000.000	28.450.000	2.835.000.000	28.350.000

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Cổ tức bằng cổ phiếu được phát hành cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024	
	Tổng số Cổ phiếu	Triệu VND	Tổng số Cổ phiếu	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	2.835.000.000	28.350.000	2.495.700.000	24.957.000
Cổ phiếu phát hành trong kỳ	10.000.000	100.000	-	-
Số dư cuối kỳ	2.845.000.000	28.450.000	2.495.700.000	24.957.000

21. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	1.450.610	712.057
Thu nhập lãi cho vay	9.242.000	8.956.656
Thu nhập lãi từ đầu tư chứng khoán	734.732	253.906
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	51.942	46.844
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	102.097	72.986
	11.581.381	10.042.449

22. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	4.869.328	3.801.289
Chi phí lãi tiền vay	918.496	795.735
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	815.431	443.431
Chi phí hoạt động tín dụng khác	63.255	258.699
	6.666.510	5.299.154

23. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	470.711	430.476
- Thu từ dịch vụ thanh toán	158.543	204.312
- Thu từ dịch vụ ngân quỹ	1.986	1.779
- Thu từ dịch vụ đại lý bảo hiểm	108.648	51.326
- Thu từ dịch vụ khác	201.534	173.059
Chi phí cho hoạt động dịch vụ	(123.253)	(98.808)
- Chi về dịch vụ thanh toán	(52.573)	(37.215)
- Chi về hoạt động ngân quỹ	(7.448)	(8.392)
- Chi phí dịch vụ khác	(63.232)	(53.201)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	347.458	331.668

24. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	479.468	951.397
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	348.343	386.813
- Thu từ kinh doanh vàng	-	957
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	131.125	563.627
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(360.473)	(544.966)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(42.801)	(15.398)
- Chi về kinh doanh vàng	-	(54)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(317.672)	(529.514)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	118.995	406.431

25. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán kinh doanh	737.979	658.528
Lỗ về mua bán chứng khoán kinh doanh	(629.116)	(589.761)
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh hoàn nhập trong kỳ (Thuyết minh V.4)	2.250	-
	111.113	68.767

26. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	401.944	916.178
Lỗ về mua bán chứng khoán đầu tư	(42.644)	(222.441)
Dự phòng chung chứng khoán đầu tư hoàn nhập trong kỳ	-	4.270
Dự phòng cụ thể chứng khoán đầu tư trích lập trong kỳ	-	(255.491)
	359.300	442.516

27. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	186.865	112.206
- Thu nhập từ các công cụ tài chính phái sinh khác	58.755	81.576
- Thu nhập từ các khoản nợ đã được xử lý	39.369	25.990
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	88.741	4.640
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	(141.140)	(94.226)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(68.692)	(85.522)
- Chi phí hoạt động kinh doanh khác	(72.448)	(8.704)
	45.725	17.980

28. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 Triệu VND
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	7.544	839
Thu nhập từ chuyển nhượng công ty con	2.607.318	-
	2.614.862	839

29. Chi phí hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	17.774	24.129
Chi phí cho nhân viên	1.136.947	991.445
- Chi lương và phụ cấp	1.044.755	923.240
- Các khoản chi đóng góp theo lương	64.637	58.751
- Chi trợ cấp	67	233
- Các khoản chi khác	27.488	9.221
Chi về tài sản	399.843	341.996
- Chi khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	91.533	68.953
- Chi khác về tài sản	308.310	273.043
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	296.013	311.686
- Công tác phí	17.038	18.001
- Chi vật liệu và giấy tờ in	8.967	12.588
- Chi bưu phí và điện thoại	15.608	17.993
- Chi khác cho hoạt động quản lý	254.400	263.104
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	68.266	67.575
Phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh V.0)	5.934	35.603
Chi phí hoạt động khác	77.467	88.818
Hoàn nhập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh V.8)	(363)	(177)
Hoàn nhập dự phòng cho các Tài sản có khác (Thuyết minh V.12)	(23)	(437)
	2.001.858	1.860.638

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	5.856.236	3.238.658
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia không chịu thuế	(7.544)	(839)
- Chi phí không được khấu trừ cho mục đích thuế	579	2.984
- Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất báo cáo tài chính	(61.385)	35.603
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh thông thường	5.787.886	3.276.406
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	1.157.576	655.281
Chi phí thuế TNDN nộp bổ sung năm trước	-	259
Tổng chi phí thuế TNDN	1.157.576	655.540

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

a. Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 Triệu VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	4.698.660	2.583.118
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(140.960)	(77.494)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.557.700	2.505.624

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ngân hàng ước tính rằng số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 bằng 3% lợi nhuận thuần trong kỳ.

b. Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 (điều chỉnh lại)	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 (theo báo cáo trước đây)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	2.835.000.000	2.495.700.000	2.495.700.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức năm 2023	-	329.000.000	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành từ nguồn vốn chủ sở hữu năm 2023	-	10.300.000	-
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động năm 2024	6.464.088	-	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	2.841.464.088	2.835.000.000	2.495.700.000

c. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 (điều chỉnh lại)	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 (theo báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.604	884	1.004

32. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1.088.414	963.723
Tiền gửi tại NHNNVN	6.163.000	11.299.668
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	16.614.616	11.375.128
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	91.132.759	56.544.575
Tín phiếu NHNNVN với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	-	2.000.000
	114.998.789	82.183.094

33. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Chỉ tiêu	Phát sinh trong kỳ			Giảm do thanh lý công ty con	30/06/2025 Triệu VND
	1/1/2025 Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND		
Thuế giá trị gia tăng	30.849	48.245	(70.130)	(36)	8.928
Thuế thu nhập doanh nghiệp	812.283	1.157.576	(921.118)	(14.212)	1.034.529
Thuế thu nhập cá nhân	13.270	142.604	(143.281)	(1.685)	10.908
Các loại thuế khác	-	39.996	(39.996)	-	-
	856.402	1.388.421	(1.174.525)	(15.933)	1.054.365

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Chỉ tiêu	Phát sinh trong kỳ			30/06/2024 Triệu VND
	1/1/2024 Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	22.132	54.163	(67.689)	8.606
Thuế thu nhập doanh nghiệp	555.416	655.540	(688.357)	522.599
Thuế thu nhập cá nhân	9.978	115.421	(115.019)	10.380
Các loại thuế khác	-	41.643	(41.643)	-
	587.526	866.767	(912.708)	541.585

34. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của SeABank tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Tổng dư nợ cho vay của khách hàng và các TCTD Triệu VND	Tổng tiền gửi của khách hàng và các TCTD Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác (thuần) Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VND
Trong nước	222.746.952	256.865.632	14.860.814	702.967	33.907.617
Nước ngoài	221.213	72.283	-	-	-
	222.968.165	256.937.915	14.860.814	702.967	33.907.617

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của SeABank tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Tổng dư nợ cho vay của khách hàng và các TCTD Triệu VND	Tổng tiền gửi của khách hàng và các TCTD Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác (thuần) Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VND
Trong nước	211.370.253	224.150.362	10.744.833	303.574	28.851.879
Nước ngoài	308.650	64.948	-	-	-
	211.678.903	224.215.310	10.744.833	303.574	28.851.879

35. Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của SeABank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

a. Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng và các công ty con được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực sau:

Hoạt động ngân hàng:

Các sản phẩm, dịch vụ cung cấp cho khách hàng bao gồm:

- Nhận tiền gửi;
- Cấp tín dụng;
- Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và
- Các hoạt động ngân hàng khác.

Hoạt động công ty tài chính:

Cho vay tiêu dùng và các hoạt động tài chính khác

Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản:

Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2024 được trình bày trong bảng sau:

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 Triệu VND	Hoạt động ngân hàng	Hoạt động công ty tài chính	Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản	Loại trừ các giao dịch nội bộ khi hợp nhất	Hợp nhất
Doanh thu					
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	11.551.436	25.138	21.017	(16.210)	11.581.381
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	449.918	145	22.496	(1.848)	470.711
Thu nhập từ các hoạt động khác	4.348.663	1.170	6.217	67.318	4.423.368
	16.350.017	26.453	49.730	49.260	16.475.460
Chi phí					
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	6.668.514	13.050	1.156	(16.210)	6.666.510
Chi phí hoạt động dịch vụ	113.055	18	10.180	-	123.253
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	1.173.236	33	104	-	1.173.373
Chi phí hoạt động	1.983.277	11.516	2.979	4.086	2.001.858
	9.938.082	24.617	14.419	(12.124)	9.964.994
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	6.411.935	1.836	35.311	61.384	6.510.466
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	653.504	726	-	-	654.230
Kết quả kinh doanh bộ phận	5.758.431	1.110	35.311	61.384	5.856.236
Tại ngày 30/06/2025					
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	1.088.383	-	31	-	1.088.414
Tài sản cố định	1.455.204	-	-	-	1.455.204
Tài sản khác	376.488.815	-	1.213.675	(1.159.466)	376.543.024
	379.032.402	-	1.213.706	(1.159.466)	379.086.642
Nợ phải trả					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	6.597.412	-	-	-	6.597.412
Tiền gửi và vay các TCTD khác	127.173.329	-	-	-	127.173.329
Tiền gửi của khách hàng	166.753.251	-	-	(105.200)	166.648.051
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	702.967	-	-	-	702.967
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	32.344.900	-	-	-	32.344.900
Các khoản nợ khác	6.036.727	-	76.653	(54.267)	6.059.113
	339.608.586	-	76.653	(159.467)	339.525.772

Kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30/06/2024
Triệu VND

Doanh thu

	Hoạt động ngân hàng	Hoạt động công ty tài chính	Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản	Loại trừ các giao dịch nội bộ khi hợp nhất	Hợp nhất
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	9.621.342	484.496	7.439	(70.828)	10.042.449
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	404.098	16.086	12.169	(1.877)	430.476
Thu nhập từ các hoạt động khác	2.637.218	930	1.000	-	2.639.148
	12.662.658	501.512	20.608	(72.705)	13.112.073

Chi phí

Chi phí lãi và các chi phí tương tự	5.306.705	59.530	3.747	(70.828)	5.299.154
Chi phí hoạt động dịch vụ	93.292	614	4.902	-	98.808
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	1.699.874	1.082	1.659	-	1.702.615
Chi phí hoạt động	1.697.631	125.123	4.158	33.726	1.860.638
	8.797.502	186.349	14.466	(37.102)	8.961.215

Lợi nhuận thuần từ hoạt
động kinh doanh trước chi
phí dự phòng rủi ro tín
dụng

	3.865.156	315.163	6.142	(35.603)	4.150.858
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	695.840	216.360	-	-	912.200

**Kết quả kinh doanh bộ
phận**

Tại ngày 31/12/2024

Tài sản

Tiền mặt và vàng	963.692	-	31	-	963.723
Tài sản cố định	1.364.327	2.703	-	-	1.367.030
Tài sản khác	324.409.727	4.605.197	1.169.397	(6.816.226)	323.368.095
	326.737.746	4.607.900	1.169.428	(6.816.226)	325.698.848

Nợ phải trả

Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	2.064.483	-	-	-	2.064.483
Tiền gửi và vay các TCTD khác	85.907.868	3.130.000	-	(3.734.217)	85.303.651
Tiền gửi của khách hàng	168.846.121	147	-	(526.104)	168.320.164
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	303.574	-	-	-	303.574
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	1.020	-	-	1.020
Phát hành giấy tờ có giá	30.450.200	-	-	-	30.450.200
Các khoản nợ khác	4.209.202	46.022	60.604	(62.927)	4.252.901
	291.781.448	3.177.189	60.604	(4.323.248)	290.695.993

b. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con được thực hiện chính trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Ngân hàng và các công ty con không bị tác động bởi những khác biệt do Ngân hàng hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng nhận định rằng Ngân hàng và các công ty con chỉ có một bộ phận hoạt động theo khu vực địa lý là Việt Nam. Vì vậy, SeABank không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

36. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trong kỳ và/hoặc số dư với SeABank tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Thăng Long GTC	Cùng thành viên HĐQT
Tập đoàn BRG - Công ty Cổ phần và các công ty con	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thành phố Thông minh Bắc Hà Nội	Cùng thành viên HĐQT

Số dư với các bên liên quan như sau:

	30/06/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Công ty Cổ phần Thăng Long GTC		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	5.156	10.350
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	672.900	419.900
Tập đoàn BRG - Công ty Cổ phần và các công ty con		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	136.530	130.614
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	391.161	1.060.830
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	559.781	6
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	1.034.000	949.495
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thành phố Thông minh Bắc Hà Nội		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	106.659	15.526.074
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	2.150.000	-
Tiền vay tại Ngân hàng	4.300.000	4.300.000

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 Triệu VND
Công ty Cổ phần Thăng Long GTC		
Chi phí lãi tiền gửi	12.725	7.935
Tập đoàn BRG - Công ty Cổ phần và các công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi	11.177	11.197
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam		
Chi phí lãi tiền gửi	22.302	9.114
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thành phố Thông minh Bắc Hà Nội		
Chi phí lãi tiền gửi	44.655	108.461
Thu nhập lãi tiền vay	160.773	-

37. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	30/06/2025 Triệu VND			31/12/2024 Triệu VND		
	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần
Cam kết giao dịch hối đoái						
- Cam kết mua ngoại tệ	953.621	-	953.621	355.614	-	355.614
- Cam kết bán ngoại tệ	1.471.791	-	1.471.791	863.634	-	863.634
- Cam kết mua - giao dịch hoán đổi tiền tệ	45.469.525	-	45.469.525	50.051.658	-	50.051.658
- Cam kết bán - giao dịch hoán đổi tiền tệ	40.852.728	-	40.852.728	37.394.340	-	37.394.340
Cam kết trong ng nghiệp vụ L/C	5.894.071	(206.894)	5.687.177	2.343.582	(115.424)	2.228.158
Bảo lãnh khác	9.571.871	(398.234)	9.173.637	8.916.602	(399.927)	8.516.675
Hợp đồng hoán đổi lãi suất	7.759.500	-	7.759.500	8.150.314	-	8.150.314

38. Tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 Triệu VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	5.360	5.529
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên	1.007.964	923.240
Tiền thưởng	12.553	31.917
	1.020.517	955.157
Thu nhập bình quân/tháng (triệu VND/người/tháng)	31,73	28,79

VI. Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà SeABank có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà SeABank dễ gặp phải là rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro thanh khoản.

1. Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của SeABank chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của SeABank được phân loại theo thời hạn định lại lãi suất hoặc theo ngày đáo hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Ngày định lại lãi suất và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

Tại ngày 30/06/2025
(Triệu VND)

Quá hạn	Không nhảy cạm lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ trên 3-6 tháng	Từ trên 6-12 tháng	Từ trên 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	- 1.088.414	-	-	-	-	-	-	1.088.414
Tiền gửi tại NHNNVN	- 6.163.000	-	-	-	-	-	-	6.163.000
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	- 50.975.316	45.820.459	11.349.200	1.500.000	500.000	-	-	110.144.975
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	10.264.524	-	-	-	-	-	10.264.524
Cho vay khách hàng - gộp	6.179.562	79.854.138	59.749.474	52.454.282	16.951.916	4.503.686	877.507	220.570.565
Chứng khoán đầu tư - gộp	350.458	50.959	863.671	3.956.414	760.111	733.250	16.928.230	23.643.093
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	59.070	-	-	-	-	-	59.070
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	1.512.059	-	-	-	-	-	1.512.059
Tài sản Có khác - gộp	-	9.193.097	-	-	-	-	-	9.193.097
Tổng tài sản (1)	6.530.020	68.990.956	135.990.080	71.962.345	57.910.696	18.212.027	17.805.737	382.638.797

Nợ phải trả

Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	3.474.455	1.314.243	1.750.333	58.381	-	6.597.412
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	40.611.665	45.820.657	14.941.399	6.933.433	6.725.025	12.141.150	127.173.329
Tiền gửi của khách hàng	-	-	28.184.773	38.332.509	48.517.082	39.950.543	11.662.405	166.648.051
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	420.671	-	(69)	(15)	112.740	169.640	702.967
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	5.360.100	2.734.800	17.800.000	5.700.000	750.000	32.344.900
Các khoản nợ khác	-	6.059.113	-	-	-	-	-	6.059.113
Tổng nợ phải trả (2)	-	47.091.449	82.839.985	57.322.882	75.000.833	52.546.689	24.723.195	339.525.772
Mức chênh lệch nhảy cạm với lãi suất nội bảng (3) = (1) - (2)	6.530.020	21.899.507	53.150.095	14.639.463	(17.090.137)	(34.334.662)	(19.486.259)	43.113.025
Mức chênh lệch nhảy cạm với lãi suất ngoại bảng (4)	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch nhảy cạm với lãi suất nội, ngoại bảng (5) = (3) + (4)	6.530.020	21.899.507	53.150.095	14.639.463	(17.090.137)	(34.334.662)	(19.486.259)	43.113.025

Tại ngày 31/12/2024
(Triệu VND)

Tại ngày 31/12/2024 (Triệu VND)									
Quá hạn	Không nhạy cảm lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ trên 3-6 tháng	Từ trên 6-12 tháng	Từ trên 1-5 năm	Từ trên 5 năm	Tổng cộng	
Tài sản									
-	963.723	-	-	-	-	-	-	963.723	
-	11.299.668	-	-	-	-	-	-	11.299.668	
Tiền gửi và cho vay các TCTD									
-	34.776.995	26.104.448	7.362.520	-	2.000.000	-	-	70.243.963	
-	-	8.868.966	-	-	-	-	-	8.868.966	
5.318.268	-	71.025.597	56.742.332	50.609.714	18.753.044	6.489.408	416.280	209.354.643	
350.458	82.054	2.000.000	525.795	300.199	100.000	2.677.530	13.946.877	19.982.913	
-	62.432	-	-	-	-	-	-	62.432	
Tài sản cố định và									
-	1.421.040	-	-	-	-	-	-	1.421.040	
-	7.165.281	-	-	-	-	-	-	7.165.281	
Tài sản Có khác - gộp									

5.668.726	55.771.193	107.999.011	64.630.647	50.909.913	20.853.044	9.166.938	14.363.157	329.362.629
-----------	------------	-------------	------------	------------	------------	-----------	------------	-------------

Nợ phải trả

Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN									
-	-	-	2.113	68.086	1.994.284	-	-	-	2.064.483
-	26.964.080	21.359.184	16.184.833	1.576.620	6.010.414	11.303.445	1.905.075	85.303.651	
-	-	31.875.147	40.965.795	46.917.333	41.215.828	7.345.514	547	168.320.164	
-	128.378	314	1.688	-	-	173.194	-	303.574	
-	1.020	-	-	-	-	-	-	1.020	
-	-	500.000	-	94.200	25.906.000	3.950.000	-	30.450.200	
-	4.252.901	-	-	-	-	-	-	4.252.901	

-	31.346.379	53.734.645	57.154.429	48.656.239	75.126.526	22.772.153	1.905.622	290.695.993
---	------------	------------	------------	------------	------------	------------	-----------	-------------

5.668.726	24.424.814	54.264.366	7.476.218	2.253.674	(54.273.482)	(13.605.215)	12.457.535	38.666.636
-----------	------------	------------	-----------	-----------	--------------	--------------	------------	------------

-	-	-	-	-	-	-	-	-
---	---	---	---	---	---	---	---	---

5.668.726	24.424.814	54.264.366	7.476.218	2.253.674	(54.273.482)	(13.605.215)	12.457.535	38.666.636
-----------	------------	------------	-----------	-----------	--------------	--------------	------------	------------

2. Rủi ro tiền tệ

SeABank chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ, chủ yếu bằng Đô la Mỹ. Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

SeABank đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của SeABank và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được SeABank sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây liệt kê trạng thái tiền tệ của các loại tài sản, nợ phải trả của SeABank tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024:

Tại ngày 30/06/2025	EUR quy đổi Triệu VND	USD quy đổi Triệu VND	Ngoại tệ khác quy đổi Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	29.579	113.146	19.033	161.758
Tiền gửi tại NHNNVN	-	211.120	-	211.120
Tiền gửi và cho vay các TCTD - gộp	23.489	22.738.357	168.652	22.930.498
Cho vay khách hàng - gộp	-	11.392.447	-	11.392.447
Tài sản Có khác - gộp	462	193.550	-	194.012
Tổng tài sản (1)	53.530	34.648.620	187.685	34.889.835
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	23.773.740	-	23.773.740
Tiền gửi của khách hàng	35.139	1.690.642	84.358	1.810.139
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	18.475	8.162.432	17.071	8.197.978
Các khoản nợ khác	211	523.969	5	524.185
Tổng nợ phải trả (2)	53.825	34.150.783	101.434	34.306.042
Trạng thái tiền tệ nội bảng (3) = (1) - (2)	(295)	497.837	86.251	583.793
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	-	(508.539)	(9.631)	(518.170)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng (5) = (3) + (4)	(295)	(10.702)	76.620	65.623

Tại ngày 31/12/2024

	EUR quy đổi Triệu VND	USD quy đổi Triệu VND	Ngoại tệ khác quy đổi Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	25.754	103.804	15.131	144.689
Tiền gửi tại NHNNVN	-	377.159	-	377.159
Tiền gửi và cho vay các TCTD - gộp	17.516	19.767.638	146.239	19.931.393
Cho vay khách hàng - gộp	-	5.541.745	-	5.541.745
Tài sản Có khác - gộp	400	75.662	-	76.062
Tổng tài sản (1)	43.670	25.866.008	161.370	26.071.048
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	20.908.585	-	20.908.585
Tiền gửi của khách hàng	39.791	1.618.827	102.113	1.760.731
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	2.199.608	31.728	2.231.336
Các khoản nợ khác	112	393.889	6	394.007
Tổng nợ phải trả (2)	39.903	25.120.909	133.847	25.294.659
Trạng thái tiền tệ nội bảng (3) = (1) - (2)	3.767	745.099	27.523	776.389
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	-	(508.020)	-	(508.020)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng (5) = (3) + (4)	3.767	237.079	27.523	268.369

Tỷ giá một số loại ngoại tệ so với VND tại ngày cuối kỳ/năm:

	Tỷ giá ngày	
	30/06/2025	31/12/2024
	VND	VND
AUD	17.071	15.864
CAD	19.124	17.759
CHF	32.728	28.177
EUR	30.792	26.665
GBP	35.884	32.153
HKD	3.327	3.283
JPY	181,7	163,1
KRW	19,53	17,58
SGD	20.484	18.726
THB	800	745
CNY	2.994	2.994
USD	26.110	25.401
XAU	11.845.000	8.315.000

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình SeABank huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của SeABank. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của SeABank theo các nhóm kỳ đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Quá hạn		Trong hạn			
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 1 tháng đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 30/06/2025 (Triệu VND)						
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	-	-	-	-	-	1.088.414
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	-	-	-	6.163.000
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	11.349.200	2.000.000	-	110.144.975
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	-	-	-	10.264.524
Cho vay khách hàng - gộp	1.868.152	4.311.410	33.440.530	113.871.888	24.351.192	220.570.565
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	350.458	863.671	99.217	17.004.875	23.643.093
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	59.070	59.070
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	1.512.059	1.512.059
Tài sản Có khác - gộp	-	29.254	1.442.067	4.288.551	944.404	9.193.097
Tổng tài sản (1)	1.868.152	4.691.122	47.095.468	120.259.656	39.398.220	382.638.797
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	1.314.243	1.808.714	-	6.597.412
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	14.941.399	13.658.458	-	127.173.329
Tiền gửi của khách hàng	-	-	38.332.509	88.467.625	739	166.648.051
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	109.857	90.617	-	702.967
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.734.800	23.500.000	-	32.344.900
Các khoản nợ khác	-	-	1.147.892	3.582.219	13.197	6.059.113
Nợ phải trả (2)	-	-	58.580.700	131.107.633	13.936	339.525.772
Mức chênh thanh khoản ròng (3) = (1) - (2)	1.868.152	4.691.122	(11.485.232)	(10.847.977)	39.384.284	43.113.025

Tại ngày 31/12/2024
(Triệu VND)

Quá hạn	Trong hạn				Tổng cộng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 1 tháng đến 5 năm	
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	-	-	963.723	-	963.723
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	11.299.668	-	11.299.668
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp	-	-	60.881.443	2.000.000	70.243.963
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	-	8.868.966	-	8.868.966
Cho vay khách hàng - góp	1.358.912	3.959.356	28.805.558	28.874.119	209.354.643
Chứng khoán đầu tư - góp	-	350.458	275.795	650.199	19.982.913
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	-	-	-	62.432
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	1.904	1.421.040
Tài sản Có khác - góp	-	29.277	603.815	1.675.001	7.165.281
Tổng tài sản (1)	1.358.912	4.339.091	37.047.688	33.228.554	329.362.629

Nợ phải trả					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	2.113	-	2.064.483
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	16.184.833	11.303.445	85.303.651
Tiền gửi của khách hàng	-	-	40.965.795	7.345.514	168.320.164
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(149.257)	173.194	303.574
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	1.020	1.020
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	500.000	3.950.000	30.450.200
Các khoản nợ khác	-	-	584.668	265.406	4.252.901
Nợ phải trả (2)	-	-	57.671.314	23.038.579	290.695.993
Mức chênh lệch khoản ròng (3) = (1) - (2)	1.358.912	4.339.091	(20.623.626)	10.189.975	38.666.636



VII. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý II năm 2025 được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt vào ngày 30 tháng 7 năm 2025.

Ngày 30 tháng 7 năm 2025

Người lập:



Nghiêm Thị Thu Nga

Người kiểm soát:



Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc